CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 86 /LICOGI 16-TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình biến động kq SXKD năm 2020	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021*

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Công ty cổ phần LICOGI 16 (LICOGI 16) có mã số doanh nghiệp 0302310209; Địa chỉ trụ sở 24A Phan Đăng Lưu phường 6, Q. Bình Thạnh,Tp. Hồ Chí Minh; Mã chứng khoán LCG.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP LICOGI 16 giải trình cụ thể về:

1. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã kiểm toán so với cùng kỳ năm trước:

Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2020 đã kiểm toán: Lợi nhuận sau thuế đạt 292 tỷ đồng đạt 82% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do năm 2019 công ty mẹ ghi nhận 155 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính khoản nhận cổ tức từ công ty con và năm 2020 doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 39% so với năm 2019.

2. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã kiểm toán so với báo cáo trước kiểm toán:

Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2020 đã kiểm toán: Lợi nhuận sau thuế đạt 292 tỷ đồng đạt 92% so với báo cáo trước kiểm toán, nguyên nhân do Công ty trích lập thêm khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

3. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán so với cùng kỳ năm trước:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 311 tỷ đồng tăng 62% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do doanh thu hợp nhất năm 2020 tăng 39% so với cùng kỳ năm trước và doanh thu tài chính tăng mạnh do Công ty chuyển nhượng vốn góp tại công ty thành viên.

Trân trọng kính chào!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (báo cáo)
- Lưu VP: P.TCKT

M.S.D.N: 0302310209-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
Q.BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Tăng Quốc Thuộc

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thi công
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Quản trị
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc Kinh tế - Kỹ thuật

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được Ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60992762/22016363/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.980.558.292.219**	**3.251.943.638.184**
110	***I. Tiền***	***5***	***242.176.851.079***	***61.411.536.036***
111	1. Tiền		242.176.851.079	61.411.536.036
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***38.745.000.000***	***19.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	38.745.000.000	19.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***3.042.802.787.585***	***2.246.063.245.151***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.386.355.899.338	1.524.725.740.294
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	287.482.034.919	371.524.609.334
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	85.771.418.391	15.936.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	389.020.227.705	366.886.676.899
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(105.826.792.768)	(33.010.199.767)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***573.907.426.958***	***824.798.589.199***
141	1. Hàng tồn kho		573.907.426.958	824.798.589.199
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***82.926.226.597***	***100.670.267.798***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.316.666.536	8.290.582.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78.784.376.774	92.377.528.783
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.825.183.287	2.156.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.151.934.380.562**	**1.466.781.912.394**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***6.367.569.000***	***6.367.569.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	6.367.569.000	6.367.569.000
220	***II. Tài sản cố định***		***1.282.996.371.700***	***370.224.902.764***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.254.529.098.974	329.760.282.472
222	Nguyên giá		1.506.484.515.049	492.215.080.401
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(251.955.416.075)	(162.454.797.929)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	28.073.001.829	38.756.762.059
225	Nguyên giá		51.959.740.014	52.003.408.553
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.886.738.185)	(13.246.646.494)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	394.270.897	1.707.858.233
228	Nguyên giá		10.254.240.000	10.213.240.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.859.969.103)	(8.505.381.767)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***77.424.207.031***	***340.688.411.853***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	77.424.207.031	340.688.411.853
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***18***	***704.457.316.745***	***728.937.845.304***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		216.998.526.745	214.981.295.804
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		485.558.790.000	487.397.030.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.000.000	26.559.519.500
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***80.688.916.086***	***20.563.183.473***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	410.377.783	891.287.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	27.506.579.030	9.282.097.121
269	3. Lợi thế thương mại	19	52.771.959.273	10.389.798.683
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.132.492.672.781**	**4.718.725.550.578**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.286.109.465.887**	**3.131.372.236.712**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.446.967.188.013***	***2.917.230.787.183***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.523.247.763.301	886.620.645.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	640.236.254.439	367.277.096.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	119.817.990.435	80.108.670.097
314	4. Phải trả người lao động		4.860.907.698	8.266.908.511
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	338.866.242.250	558.299.691.720
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	24	156.676.109.351	125.030.902.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	621.679.242.234	859.327.279.597
321	8. Dự phòng ngắn hạn	26	19.551.549.882	19.670.728.282
322	9. Quỹ khen thưởng. phúc lợi		22.031.128.423	12.628.864.489
330	***II. Nợ dài hạn***		***839.142.277.874***	***214.141.449.529***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	34	89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	17.433.493.043	17.350.468.768
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	731.794.455.450	105.883.075.380
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		499.675.500	1.493.251.500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.846.383.206.894**	**1.587.353.313.866**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***1.846.383.206.894***	***1.587.353.313.866***
411	1. Vốn cổ phần	27.1	1.172.485.100.000	1.048.992.930.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.172.485.100.000*	*1.048.992.930.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	27.1	93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ	27.1	(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	27.1	119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.1	416.310.938.248	240.069.877.311
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*105.134.230.377*	*48.944.095.085*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*311.176.707.871*	*191.125.782.226*
429	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		63.467.642.789	104.170.980.698
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.132.492.672.781**	**4.718.725.550.578**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28.1**	**3.536.254.793.538**	**2.536.267.886.150**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**29**	**(3.231.236.173.312)**	**(2.075.982.020.886)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**305.018.620.226**	**460.285.865.264**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**28.2**	**346.246.521.695**	**48.289.484.101**
22	**5. Chi phí tài chính**	**30**	**(113.617.315.906)**	**(116.407.114.014)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(105.055.315.050)*	*(79.403.952.931)*
24	**6. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết**		**1.517.230.941**	**(8.769.648.334)**
25	**7. Chi phí bán hàng**	**31**	**(7.782.720.007)**	**(51.802.501.111)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**31**	**(159.691.422.387)**	**(73.537.911.170)**
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**371.690.914.562**	**258.058.174.736**
31	**10. Thu nhập khác**	**32**	**4.004.268.449**	**7.625.993.192**
32	**11. Chi phí khác**	**32**	**(2.783.954.472)**	**(9.752.146.253)**
40	**12. Lợi nhuận (lỗ) khác**	**32**	**1.220.313.977**	**(2.126.153.061)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**372.911.228.539**	**255.932.021.675**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**33.1**	**(79.416.858.751)**	**(65.368.546.623)**
52	**15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**33.3**	**18.224.481.909**	**3.199.905.462**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**311.718.851.697**	**193.763.380.514**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**311.176.707.871**	**191.125.782.226**
62	**28. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**542.143.826**	**2.637.598.288**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27.4**	**2.430**	**1.559**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**27.4**	**2.430**	**1.559**

M.S.D.N: 0302310209-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 Q. BÌNH THẠNH T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**372.911.228.539**	**255.932.021.675**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 19	105.987.617.858	69.407.431.360
03	Dự phòng		71.703.838.601	5.916.765.639
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.615.339.186)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.737.886.923)	(9.633.351.913)
06	Chi phí lãi vay	30	105.055.315.050	79.403.952.931
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**634.304.773.939**	**401.026.819.692**
09	Tăng các khoản phải thu		(537.317.226.137)	(633.710.866.017)
10	Giảm hàng tồn kho		250.891.162.241	8.436.636.320
11	Tăng các khoản phải trả		269.826.103.895	284.709.983.341
12	Giảm chi phí trả trước		7.499.825.845	7.018.953.308
14	Tiền lãi vay đã trả		(105.733.461.447)	(78.957.510.615)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.567.513.398)	(31.087.611.300)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.065.283.000)	(3.072.321.770)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**484.838.381.938**	**(45.635.917.041)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(445.121.164.063)	(315.251.408.162)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.060.909.090	1.873.636.364
23	Tiền chi cho vay và mua công cụ vốn của đơn vị khác		(109.835.000.000)	(8.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		44.914.519.500	77.100.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.911.760.000)	(5.860.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.250.000.000	121.365.247.314
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		7.447.474.588	11.560.881.178
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(500.195.020.885)**	**(117.911.643.306)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tiền nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		24.070.000	1.202.994.723
33	Tiền thu từ đi vay	25	2.017.427.076.185	1.690.192.747.729
34	Tiền trả nợ gốc vay	25	(1.810.728.801.564)	(1.596.869.757.609)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	25	(10.600.390.631)	(13.872.891.159)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	27.2	-	(68.599.763.400)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**196.121.953.990**	**12.053.330.284**
50	**Tăng (giảm) tiền thuần trong năm**		**180.765.315.043**	**(151.494.230.063)**
60	**Tiền đầu năm**		**61.411.536.036**	**212.905.766.099**
70	**Tiền cuối năm**	**5**	**242.176.851.079**	**61.411.536.036**

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Tăng Quốc Thuộc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 326 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 401).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

	Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ biểu quyết*	
				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*
				(%)	*(%)*
(1)	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 ("LCI")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	95	95
(2)	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ("CT12")	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	80	80
(3)	Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16 ("LCU")	Cung cấp dịch vụ tiện ích	Đang hoạt động	75	75
(4)	Công ty Cổ phần Licons Việt Nam ("Licons")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	80	80
(5)	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 ("LCE")	Đầu tư và phát triển các dự án năng lượng	Đang hoạt động	97	97
(6)	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận ("LNT")	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	97	97
(7)	Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 ("LCLand")	Bất động sản	Đang hoạt động	95	95
(8)	Công ty cổ phần Năng lượng điện gió Licogi 16 Quảng Trị 1 ("QT1')	Sản xuất điện gió	Đang hoạt động	78	78
(9)	Công ty cổ phần Năng lượng điện gió Licogi 16 Quảng Trị 2 ("QT2')	Sản xuất điện gió	Đang hoạt động	78	78
(10)	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	99	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Phí bảo lãnh công trình;
- Công cụ, dụng cụ; và
- Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện.

Doanh thu bán căn hộ

Đối với các căn hộ mà Nhóm Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm Công ty có hai bộ phận hoạt động kinh doanh chủ yếu là hoạt động bất động sản, cung cấp dịch vụ xây dựng và năng lượng tái tạo. Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Mua Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai ("LCE Gia Lai")

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2020, Nhóm Công ty mua 12.375.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của LCE Gia Lai với giá mua là 176.374.853.302 VND, tương đương 99% tỷ lệ sở hữu trong :LCE Gia Lai và LCE Gia Lai đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của LCE Gia Lai tại ngày mua được trình bày như sau:

	VND *Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua*
Tài sản	
Các khoản phải thu	53.831.414.348
Tài sản cố định hữu hình	304.390.956.744
Xây dựng cơ bản dở dang	2.626.040.000
Tài sản khác	543.041.477
	361.391.452.569
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	10.955.031.401
Các khoản vay	216.511.676.716
Các khoản phải nộp Nhà nước	1.236.353.932
Phải trả khác	1.084.009.747
	229.787.071.796
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**131.604.380.773**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**1.395.006.436**
Tổng tài sản thuần hợp nhất (99% tỷ lệ sở hữu)	**130.209.374.337**
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 19)*	46.165.478.965
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**176.374.853.302**

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại -Dịch vụ Điền Phước ("Điền Phước")

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Điền Phước cho Bà Lưu Thị Bình Dân với giá chuyển nhượng là 432.522.000.000 VND. Theo đó, số tiền lãi 309.827.889.298 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Điền Phước không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

4.3 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ ("Sài Gòn Cần Thơ")

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần trong Sài Gòn Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam với giá chuyển nhượng là 21.960.000.000 VND. Theo đó, số tiền lỗ 8.540.000.000 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Sài Gòn Cần Thơ không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

5. TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.081.653.865	928.217.330
Tiền gửi ngân hàng	238.457.197.214	58.845.318.706
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa *(*)*	1.638.000.000	1.638.000.000
TỔNG CỘNG	**242.176.851.079**	**61.411.536.036**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 25.1)*.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	2.015.467.521.167	1.117.499.772.865
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện mặt trời KN Vạn Ninh	*909.071.351.000*	-
Bà Lưu Thị Bình Dân	*232.522.000.000*	-
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	*94.526.280.047*	*104.564.884.701*
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Việt Nam	*92.334.986.967*	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	*88.213.132.727*	*104.612.588.405*
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	*69.075.928.494*	*41.211.884.686*
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2	*64.098.086.761*	*138.626.770.314*
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	*40.090.985.267*	*137.218.314.538*
Công ty Cổ phần Licogi 13	-	*131.631.411.250*
Khác	*425.534.769.904*	*459.633.918.971*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	370.888.378.171	407.225.967.429
TỔNG CỘNG	**2.386.355.899.338**	**1.524.725.740.294**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(105.826.792.768)	(33.010.199.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.280.529.106.570**	**1.491.715.540.527**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	33.010.199.767	25.589.381.265
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	80.166.593.001	11.920.818.502
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.350.000.000)	(4.500.000.000)
Số cuối năm	105.826.792.768	33.010.199.767

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	246.398.581.033	307.968.814.354
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kĩ thuật Việt	*16.418.746.300*	*20.474.042.445*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế - ICT	*49.131.336.170*	*66.900.000.000*
Công ty TNHH Nam Á Thịnh Phát	*27.122.414.000*	-
Khác	*153.726.084.563*	*220.594.771.909*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	41.083.453.886	63.555.794.980
TỔNG CỘNG	**287.482.034.919**	**371.524.609.334**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	15.300.000.000	7.800.000.000
Cac bên khác	70.471.418.391	8.136.418.391
TỔNG CỘNG	**85.771.418.391**	**15.936.418.391**

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên vay	*Số cuối năm* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Cho vay bên liên quan				
Ông Trần Duy Doanh	15.300.000.000	12 tháng	Không	Tín chấp
Cho vay bên khác				
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	60.000.000.000	3 tháng	8	Tín chấp
Bà Trương Thu Dung	5.000.000.000	12 tháng	10	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	12 tháng	Không	Tín chấp
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	2.335.000.000	3 tháng	8	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**70.471.418.391**			

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**389.020.227.705**	**366.886.676.899**
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	138.191.890.411	135.000.000.000
Tạm ứng *(*)*	136.407.492.191	102.927.927.765
Phải thu về chuyển nhượng vốn	57.200.672.141	95.090.552.686
Chi hộ	36.413.397.181	27.070.056.803
Ký quỹ khác	9.600.344.203	1.936.650.352
Phải thu lãi cho vay	5.524.331.369	385.461.855
Khác	5.682.100.209	4.476.027.438
Dài hạn	**6.367.569.000**	**6.367.569.000**
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	6.367.569.000	6.367.569.000
TỔNG CỘNG	**395.387.796.705**	**373.254.245.899**
Trong đó:		
Các bên khác	*375.157.924.965*	*353.024.374.159*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*20.229.871.740*	*20.229.871.740*

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và các dự án xây dựng.

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các công trình xây dựng dở dang *(*)*	420.951.355.142	580.475.984.852
Bất động sản dở dang *(**)*	105.110.848.197	192.657.162.665
Vật tư xây dựng	46.487.970.723	49.871.537.236
Hàng hóa bất động sản	698.491.402	698.491.402
Công cụ, dụng cụ	658.761.494	1.095.413.044
TỔNG CỘNG	**573.907.426.958**	**824.798.589.199**

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	249.461.573.570	310.612.790.120
Sông Hậu – Đức Hòa	43.670.335.703	20.373.722.007
Cao tốc Hữu Nghị	39.635.822.168	26.943.579.191
Chung cư Hiệp Thành	30.642.814.625	29.502.791.585
Nhà máy nước Phú Ninh	-	36.424.221.907
Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	-	33.832.656.767
Bệnh viện II Lâm Đồng	-	20.160.683.136
Khác	57.540.809.076	102.625.540.139
TỔNG CỘNG	**420.951.355.142**	**580.475.984.852**

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khu dân cư Bảo Lộc	49.133.481.350	53.678.940.899
Khu dân cư Long Tân	36.390.091.067	26.052.288.246
Khu dân cư Hiệp Thành	19.587.275.780	18.886.104.934
Khu dân cư Điền Phước	-	94.039.828.586
TỔNG CỘNG	**105.110.848.197**	**192.657.162.665**

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 25.1)*.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.316.666.536**	**8.290.582.495**
Phí môi giới	955.926.852	7.869.921.901
Khác	360.739.684	420.660.594
Dài hạn	**410.377.783**	**891.287.669**
Công cụ, dụng cụ	410.377.783	891.287.669
TỔNG CỘNG	**1.727.044.319**	**9.181.870.164**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	15.911.812.979	337.170.627.505	136.652.262.443	2.480.377.474	492.215.080.401
Mua trong năm	-	74.560.000	-	30.445.455	105.005.455
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	204.506.127.952	499.328.264.157	-	-	703.834.392.109
Mua lại công ty con	146.513.245.210	173.088.273.238	-	-	319.601.518.448
Thanh lý	-	(7.271.735.910)	(1.999.745.454)	-	(9.271.481.364)
Số cuối năm	366.931.186.141	1.002.389.988.990	134.652.516.989	2.510.822.929	1.506.484.515.049
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*13.777.541.701*	*12.300.343.762*	*1.662.027.090*	*27.739.912.553*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(340.057.782)	(108.444.378.722)	(51.434.810.865)	(2.235.550.560)	(162.454.797.929)
Khấu hao trong năm	(4.765.962.253)	(68.796.851.508)	(16.396.490.592)	(250.316.103)	(90.209.620.456)
Mua lại công ty con	(1.699.061.163)	(6.436.820.681)	-	-	(8.135.881.844)
Thanh lý	-	6.953.176.680	1.891.707.474	-	8.844.884.154
Số cuối năm	(6.805.081.198)	(176.724.874.231)	(65.939.593.983)	(2.485.866.663)	(251.955.416.075)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	15.571.755.197	228.726.248.783	85.217.451.578	244.826.914	329.760.282.472
Số cuối năm	360.126.104.943	825.665.114.759	68.712.923.006	24.956.266	1.254.529.098.974
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 25.2)	*345.296.455.114*	*721.881.741.028*	*47.489.653.528*	-	*1.114.667.849.670*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	52.003.408.553
Giảm khác	(43.668.539)
Số cuối năm	51.959.740.014
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(13.246.646.494)
Khấu hao trong năm	(10.640.091.691)
Số cuối năm	(23.886.738.185)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	38.756.762.059
Số cuối năm	28.073.001.829

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	10.213.240.000
Mua trong năm	41.000.000
Số cuối năm	10.254.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(8.505.381.767)
Hao mòn trong năm	(1.354.587.336)
Số cuối năm	(9.859.969.103)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.707.858.233
Số cuối năm	394.270.897

17. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn/Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 9.818.257.572 VND (2019: 0 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư xây dựng dự án Solar Farm Nhơn Hải.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.901.822.580	72.667.017.125
Nhà máy điện mặt trời Solar Farm Nhơn Hải	-	200.132.538.321
Nhà máy nước Sài Gòn Mê Kông	-	67.496.752.557
Khác	4.522.384.451	392.103.850
TỔNG CỘNG	**77.424.207.031**	**340.688.411.853**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 18.1)*	216.998.526.745	214.981.295.804
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 18.2)*	485.558.790.000	487.397.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.900.000.000	26.559.519.500
TỔNG CỘNG	**704.457.316.745**	**728.937.845.304**

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Giá trị ghi sổ VND	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30,00	180.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	28.144.767.251	34,50	26.638.970.477	34,50
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	6.960.000.000	30,00	6.460.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng	1.893.759.494	36,36	1.882.325.327	36,36
TỔNG CỘNG			**216.998.526.745**		**214.981.295.804**	

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	332.813.782.849
Tăng trong năm	500.000.000
Số cuối năm	333.313.782.849
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(117.832.487.045)
Phần lãi từ công ty liên kết trong năm	1.517.230.941
Số cuối năm	(116.315.256.104)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	214.981.295.804
Số cuối năm	216.998.526.745

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Giá gốc đầu tư VND	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19,0	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	59.611.760.000	10,004	47.200.000.000	11
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dankia	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	-	-	14.250.000.000	9,5
TỔNG CỘNG			**485.558.790.000**		**487.397.030.000**	

Nhóm Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm	29.950.444.258
Tăng do mua lại công ty con *(Thuyết minh số 4.1)*	46.165.478.965
Giảm do thanh lý công ty con	(15.200.000.000)
Số cuối năm	60.915.923.223
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(19.560.645.575)
Phân bổ trong năm	(3.783.318.375)
Giảm do thanh lý công ty con	15.200.000.000
Số cuối năm	(8.143.963.950)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	10.389.798.683
Số cuối năm	52.771.959.273

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	1.368.737.256.991	786.620.645.485
Solar South East Asia Pte LTD	*431.676.206.117*	-
Toshiba Mitsubishi Electric	*86.400.480.413*	-
Công ty CP Sản xuất Bơm hải Dương	*36.754.649.680*	*29.626.989.653*
Công ty CP Tập đoàn IPC	*36.590.727.007*	-
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	*34.535.021.801*	*40.414.018.595*
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Minh Phát	*28.375.666.269*	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 817	*27.929.326.988*	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Bách Việt HCM	*27.625.548.453*	-
Công ty CP Licogi 166	*25.543.073.043*	*27.043.073.043*
Công ty TNHH Tây Bắc – CN Tuyên Quang	*24.164.133.571*	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	*23.777.267.483*	*14.009.130.428*
Khác	*585.365.156.166*	*675.527.433.766*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	154.510.506.310	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.523.247.763.301**	**886.620.645.485**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Các bên khác	621.490.670.238	343.768.624.904
Công ty TNHH Number One Quang Vinh	*122.970.988.178*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng AUS	*111.199.511.822*	-
Công ty TNHH Điện Mặt trời Mỹ Sơn 1	*47.496.749.368*	*10.000.000.000*
Công ty Cổ phần Licogi 13	*39.502.802.006*	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Mặt trời KN Vạn Ninh	*31.321.852.468*	-
Công ty TNHH Điện Mặt trời Mỹ Sơn 2	*20.459.614.141*	*10.000.000.000*
Khác	*248.539.152.255*	*323.768.624.904*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	18.745.584.201	23.508.471.551
TỔNG CỘNG	**640.236.254.439**	**367.277.096.455**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.145.523.881	79.416.858.751	(32.567.513.398)	112.994.869.234
Thuế thu nhập cá nhân	6.614.808.273	2.853.456.896	(6.888.499.555)	2.579.765.614
Thuế nhà thầu	3.158.983.459	-	(2.328.165.204)	830.818.255
Thuế giá trị gia tăng	930.095	44.049.905.859	(42.096.624.654)	1.954.211.300
Khác	4.188.424.389	1.716.580.665	(4.446.679.022)	1.458.326.032
TỔNG CỘNG	**80.108.670.097**	**128.036.802.171**	**(88.327.481.833)**	**119.817.990.435**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí hoàn thành các công trình xây dựng	316.936.968.220	543.226.476.905
Lương tháng 13	12.840.453.419	12.999.610.750
Lãi vay	1.330.073.927	1.769.967.701
Khác	7.758.746.684	303.636.364
TỔNG CỘNG	**338.866.242.250**	**558.299.691.720**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**156.676.109.351**	**125.030.902.547**
Phạt thuế	44.615.617.189	44.615.617.189
Nhận tạm ứng	9.661.366.075	27.285.217.421
Phải trả khoản đầu tư	32.600.000.000	33.425.073.973
Quỹ bảo trì căn hộ	8.380.632.633	8.701.909.531
Chi phí pháp lý bàn giao căn hộ	3.161.979.839	4.282.157.061
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.602.988	1.001.586.683
Chi phí lãi vay	6.352.879.430	624.753.364
Cổ tức	38.926.434.594	531.372.510
Khác	12.964.596.603	4.563.214.815
Dài hạn	**17.433.493.043**	**17.350.468.768**
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay	1.894.653.043	1.811.628.768
Khác	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG	**174.109.602.394**	**142.381.371.315**
Trong đó:		
Các bên khác	*113.647.327.800*	*120.020.457.342*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*60.462.274.594*	*22.360.913.973*

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**621.679.242.234**	**859.327.279.597**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 25.1)*	463.603.679.874	685.262.260.310
Vay từ bên khác *(Thuyết minh số 25.4)*	63.561.554.047	86.243.179.025
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 25.3, 34)*	5.520.471.271	5.520.471.271
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 25.2)*	78.436.814.949	69.303.286.522
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 25.5)*	10.556.722.092	10.556.722.092
Khoản vay đến hạn trả khác *(Thuyết minh số 25.4)*	-	2.441.360.377
Dài hạn	**731.794.455.450**	**105.883.075.380**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 25.2)*	711.237.311.050	57.895.540.349
Vay từ bên khác *(Thuyết minh số 25.4)*	9.170.000.000	26.000.000.000
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 25.5)*	11.387.144.400	21.987.535.031
TỔNG CỘNG	**1.353.473.697.684**	**965.210.354.977**

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	965.210.354.977	852.909.856.016
Vay trong năm	2.017.427.076.185	1.690.192.747.729
Tăng do mua lại công ty con	205.353.575.130	-
Giảm do thanh lý công ty con	(8.560.000.000)	-
Thuê tài chính trong năm	-	32.850.400.000
Trả nợ vay trong năm	(1.810.728.801.564)	(1.596.869.757.609)
Trả nợ thuê tài chính trong năm	(10.600.390.631)	(13.872.891.159)
Cấn trừ với các khoản phải trả	(4.628.116.413)	
Số cuối năm	1.353.473.697.684	965.210.354.977

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 *Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Anh					
Vay	235.228.060.809	Ngày 19 tháng 2 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6,5	Tiền trong tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Cổ phần Quân đội Chi nhánh Đông Anh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tai The Lotus Cam Ranh, Bãi Dài, Phường Cam Nghi, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Tập đoàn IPC; các khoản phải thu liên quan đến dự án Điện Mặt trời Chư Ngọc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Vay	123.912.759.334	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.638.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	103.998.509.731	Ngày 27 tháng 8 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	8,4 ~ 8,9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng					
Vay	464.350.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2021	Mua xe ô tô	11,8	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**463.603.679.874**				

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Gươm					
Vay	506.519.961.253	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến ngày 9 tháng 1 năm 2032	Tài trợ xây dựng dự án Solar Farm Nhơn Hải và vốn lưu động	9,9 ~ 12	Tài sản hình thành từ dự án Solar Farm Nhơn Hải; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất; quyền tài sản hình thành trong tương lai từ việc đầu tư và khai thác
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*955.698.024*				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Anh					
Vay	205.353.575.130	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2021 đến ngày 8 tháng 3 năm 2029	Tài trợ xây dựng dự án Nhà máy Điện mặt trời Chư Ngọc – giai đoạn 1	11	Tài sản hình thành từ dự án Nhà máy Điện mặt trời Chư Ngọc – giai đoạn 1; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng giữa LCE Gia Lai và Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*24.489.123.408*				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	77.800.589.616	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*52.991.993.517*				
TỔNG CỘNG	**789.674.125.999**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*78.436.814.949*				
Vay dài hạn	*711.237.311.050*				

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 *Khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan*

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần BOT 38	5.520.471.271	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không	Tín chấp

25.4 *Các khoản vay từ bên khác*

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Vay ngắn hạn					
Các cá nhân	63.561.554.047	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	0 ~ 12,75	Tín chấp
Vay dài hạn					
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	9.170.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5,5 ~ 6	Tín chấp

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	**11.834.348.427**	**1.277.626.335**	**10.556.722.092**	***12.643.773.077***	***2.087.050.985***	***10.556.722.092***
Từ 1 năm trở xuống	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092	12.643.773.077	2.087.050.985	10.556.722.092
Nợ thuê tài chính dài hạn	**12.073.412.478**	**686.268.078**	**11.387.144.400**	***23.951.429.444***	***1.963.894.413***	***21.987.535.031***
Từ 1 đến 5 năm	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400	23.951.429.444	1.963.894.413	21.987.535.031
TỔNG CỘNG	**23.907.760.905**	**1.963.894.413**	**21.943.866.492**	**36.595.202.521**	**4.050.945.398**	**32.544.257.123**

26. DỰ PHÒNG NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng chi phí bảo hành Dự án Hiệp Thành	19.551.549.882	19.670.728.282

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	178.057.178.465	1.372.176.704.322
Tăng vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	191.125.782.226	191.125.782.226
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.520.389.980)	(11.520.389.980)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(68.599.763.400)	(68.599.763.400)
Cổ tức bằng cổ phiếu	48.992.930.000	-	-	-	(48.992.930.000)	-
Số cuối năm	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	240.069.877.311	1.483.182.333.168
Năm nay						
Số đầu năm	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	240.069.877.311	1.483.182.333.168
Tăng vốn cổ phần	24.070.000	-	-	-	-	24.070.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	311.176.707.871	311.176.707.871
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.467.546.934)	(11.467.546.934)
Cổ tức bằng cổ phiếu *(i)*	123.468.100.000	-	-	-	(123.468.100.000)	-
Số cuối năm	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	416.310.938.248	1.782.915.564.105

(i) Vào ngày 15 tháng 9 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 12.346.100 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với giá trị là 123.468.100.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 27 tháng 9 năm 2020.

Vào ngày 29 tháng 10 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 21 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.172.485.100.000 VND.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.048.992.930.000	1.000.000.000.000
Tăng vốn trong năm	24.070.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	123.468.100.000	48.992.930.000
Số cuối năm	1.172.485.100.000	1.048.992.930.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	123.468.100.000	117.592.693.400
Cổ tức đã trả	(123.468.100.000)	(117.592.693.400)

27.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	117.248.510	104.899.293
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*117.248.510*	*104.899.293*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(2.000.338)*	*(2.000.338)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*115.248.172*	*102.898.955*

27.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	311.176.707.871	191.125.782.226
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi *(i)*	(31.117.670.787)	(11.467.546.934)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	280.059.037.084	179.658.235.292
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân *(ii)*	115.247.414	115.245.765
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**2.430**	**1.559**

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ("NQĐHĐCĐTN") số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo NQĐHĐCĐTN số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 12.346.810 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn cổ phần trong năm 2020.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu dịch vụ xây dựng	3.375.560.902.882	2.005.699.409.593
Doanh thu từ bán đất nền và chung cư	97.531.678.069	484.947.891.905
Doanh thu bán điện	58.914.194.101	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.445.894.918	20.624.204.927
Doanh thu bán hàng	802.123.568	24.996.379.725
TỔNG CỘNG	**3.536.254.793.538**	**2.536.267.886.150**

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư *(Thuyết minh số 4.2)*	309.827.889.298	41.999.633.500
Lãi từ chuyển nhượng quyền góp vốn	15.852.120.000	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.586.344.102	3.553.798.944
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.730.041.725	2.736.051.657
Khác	250.126.570	-
TỔNG CỘNG	**346.246.521.695**	**48.289.484.101**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn dịch vụ xây dựng	3.168.158.414.568	1.884.200.906.523
Giá vốn bán đất nền và chung cư	31.998.090.581	164.055.005.313
Giá vốn điện đã bán	28.636.464.838	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.778.376.513	13.675.323.633
Giá vốn hàng bán	664.826.812	14.050.785.417
TỔNG CỘNG	**3.231.236.173.312**	**2.075.982.020.886**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	105.055.315.050	79.403.952.931
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư *(Thuyết minh số 4.3)*	8.540.000.000	36.263.449.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.000.856	590.020.140
Khác	-	149.691.029
TỔNG CỘNG	**113.617.315.906**	**116.407.114.014**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**7.782.720.007**	**51.802.501.111**
Chi phí hoa hồng	7.291.238.577	51.802.501.111
Chi phí khác	491.481.430	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**159.691.422.387**	**73.537.911.170**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	72.816.593.001	7.420.818.502
Chi phí lương	36.048.105.973	39.893.516.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.465.503.263	5.625.889.699
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.317.314.079	2.809.048.588
Phân bổ lợi thế thương mại	3.783.318.375	1.475.044.426
Chi phí khác	36.260.587.696	16.313.593.840
TỔNG CỘNG	**167.474.142.394**	**125.340.412.281**

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**4.004.268.449**	**7.625.993.192**
Thanh lí tài sản cố định	1.619.999.998	340.374.660
Doanh thu bảo lãnh	2.182.930.800	3.313.753.248
Tiền phạt vi phạm hợp đồng nhận được	-	1.823.354.934
Khác	201.337.651	2.148.510.350
Chi phí khác	**2.783.954.472**	**9.752.146.253**
Chi phí bảo lãnh	1.904.293.000	3.000.161.040
Phạt thuế	511.250.459	6.195.418.176
Khác	368.411.013	556.567.037
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	**1.220.313.977**	**(2.126.153.061)**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại doanh nghiệp khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	92.104.159.639	58.506.435.422
Điều chỉnh thuế trích (thừa) thiếu của năm trước	(12.687.300.888)	6.862.111.201
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.224.481.909)	(3.199.905.462)
TỔNG CỘNG	**61.192.376.842**	**62.168.641.161**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**372.911.228.539**	**255.932.021.675**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng	74.582.245.708	51.186.404.335
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	2.991.863.644	2.785.075.452
Phân bổ lợi thế thương mại	756.663.675	295.008.885
(Lợi nhuận) lỗ được chia từ công ty liên kết	(303.446.188)	1.753.929.667
Điều chỉnh hợp nhất do thanh lý khoản đầu tư	-	(713.888.379)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(4.108.892.206)	-
Giảm thuế	(38.756.903)	-
Điều chỉnh thuế trích (thừa) thiếu của năm trước	(5.668.030.939)	6.862.111.201
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP *(*)*	(7.019.269.949)	-
Chi phí thuế TNDN	**61.192.376.842**	**62.168.641.161**

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 20/2017/ NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy định mức tỷ lệ lãi vay được khấu trừ áp dụng từ năm tính thuế 2019, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng gía trị là 7.019.269.949 VND.

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	21.165.358.554	6.602.039.953	14.563.318.601	1.484.163.700
Dự phòng đầu tư vào công ty con	4.108.892.206	-	4.108.892.206	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	497.693.781	2.690.266.398	(2.192.572.617)	1.382.652.707
Khấu hao	320.231.073	534.845.458	(214.614.385)	(242.827.272)
Trợ cấp thôi việc phải trả	99.935.100	298.650.300	(198.715.200)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.375.289.975	652.960.273	722.329.702	400.228.997
Chênh lệch đánh giá hàng tồn kho từ hợp nhất kinh doanh	(60.821.659)	(1.496.665.261)	1.435.843.602	175.687.330
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	***27.506.579.030***	***9.282.097.121***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***18.224.481.909***	***3.199.905.462***

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	112.656.968.669	733.847.674.955
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	97.092.931.498	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	315.295.633.766	61.313.363.782
		Phí bảo lãnh	2.244.239.891	3.346.480.520

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	135.411.536.198	233.620.062.496
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	194.715.501.770	129.822.236.199
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu và phí bảo lãnh	589.401.120	3.611.729.651
TỔNG CỘNG			**370.888.378.171**	**407.225.967.429**

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	41.083.453.886	63.555.794.980
Phải thu về cho vay				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Cho vay	15.300.000.000	7.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	20.129.871.740	20.129.871.740
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGĐ	Chuyển nhượng vốn	100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG			**20.229.871.740**	**20.229.871.740**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	154.510.506.310	100.000.000.000

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	500.000.000	-
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.557.838.801	22.782.471.551
Ông Tăng Quốc Thuộc	TGĐ	Bán đất nền	1.687.745.400	726.000.000
TỔNG CỘNG			**18.745.584.201**	**23.508.471.551**
Phải trả khác				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	54.462.274.594	15.535.840.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng vốn	6.000.000.000	6.000.000.000
		Lãi vay	-	825.073.973
			60.462.274.594	**22.360.913.973**
Vay				
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.271	5,520,471,271
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	89.414.653.881	89.414.653.881

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Thành viên hội đồng quản trị	2.673.420.889	3.391.647.880
Ban Tổng Giám đốc	4.982.838.982	5.587.234.532
TỔNG CỘNG *(*)*	**7.656.259.871**	**8.978.882.412**

(*) Bao gồm Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

35. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.782.744.502	646.214.182
Trên 1 đến 5 năm	6.807.942.871	1.095.428.091
TỔNG CỘNG	**9.590.687.373**	**1.741.642.273**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Dịch vụ xây dựng	*Bất động sản*	*Năng lượng tái tạo*	*Hoạt động khác*	*Điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Doanh thu thuần						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*4.038.468.126.125*	*97.531.678.069*	*58.914.194.101*	*5.859.343.784*	*(664.518.548.541)*	*3.536.254.793.538*
Tổng doanh thu thuần	**4.038.468.126.125**	**97.531.678.069**	**58.914.194.101**	**5.859.343.784**	**(664.518.548.541)**	**3.536.254.793.538**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*193.671.994.229*	*65.533.587.488*	*29.234.892.736*	*11.694.249.061*	*4.883.896.712*	*305.018.620.226*
Chi phí không phân bổ						*(167.474.142.394)*
Doanh thu hoạt động tài chính						*346.246.521.695*
Chi phí tài chính						*(113.617.315.906)*
Lợi nhuận khác						*1.220.313.977*
Phần lỗ từ công ty liên kết						*1.517.230.941*
Lợi nhuận thuần trước thuế						*372.911.228.539*
Chi phí thuế TNDN hiện hành						*(79.416.858.751)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						*18.224.481.909*
Lợi nhuận thuần sau thuế						**311.718.851.697**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	*2.938.943.522.730*	*843.103.017.715*	*983.437.425.606*	*77.424.207.031*	*(133.204.040.350)*	*4.709.704.132.732*
Tài sản không phân bổ						*1.422.788.540.049*
Tổng tài sản						**6.132.492.672.781**
Công nợ bộ phận	*3.016.159.738.410*	*776.639.696.276*	*15.990.553.081*	*240.125.846.055*	*(193.091.876.148)*	*3.855.823.957.674*
Công nợ không phân bổ						*430.285.508.213*
Tổng công nợ						**4.286.109.465.887**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Dịch vụ xây dựng	*Bất động sản*	*Hoạt động khác*	*Điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Doanh thu thuần					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*2.060.623.893.983*	*484.947.891.905*	*124.877.751.649*	*(134.181.651.387)*	*2.536.267.886.150*
Tổng doanh thu thuần	**2.060.623.893.983**	**484.947.891.905**	**124.877.751.649**	**(134.181.651.387)**	**2.536.267.886.150**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*123.326.670.370*	*321.093.301.119*	*28.731.447.031*	*(12.865.553.256)*	*460.285.865.264*
Chi phí không phân bổ					*(125.340.412.281)*
Doanh thu hoạt động tài chính					*48.289.484.101*
Chi phí tài chính					*(116.407.114.014)*
(Lỗ) lợi nhuận khác					*(2.126.153.061)*
Phần lỗ từ công ty liên kết					*(8.769.648.334)*
Lợi nhuận thuần trước thuế					*255.932.021.675*
Chi phí thuế TNDN hiện hành					*(65.368.546.623)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					*3.199.905.462*
Lợi nhuận thuần sau thuế					**193.763.380.514**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	*2.940.063.851.008*	*387.626.138.466*	*340.688.411.853*	*(241.054.080.318)*	*3.427.324.321.009*
Tài sản không phân bổ					*1.291.401.229.569*
Tổng tài sản					**4.718.725.550.578**
Công nợ bộ phận	*2.129.833.085.027*	*417.687.054.157*	*546.514.238.414*	*(316.626.588.961)*	*2.777.407.788.637*
Công nợ không phân bổ					*353.964.448.075*
Tổng công nợ					**3.131.372.236.712**

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đỗ Văn Hưởng Người lập	Nguyễn Văn Việt Kế toán trưởng	Tăng Quốc Thuộc Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021